**MA TRẬN ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 12 THPT CẤP TỈNH**

**NĂM 2024**

**MÔN: ĐỊA LÍ**

| **CHƯƠNG/PHẦN** | **NỘI DUNG** | **SỐ CÂU HỎI** | | **SỐ LỆNH HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | **TỔNG SỐ LỆNH HỎI** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHẦN I** | | | | | | **PHẦN II** | | | | | | **PHẦN III** | | | | | |
| **TH** | | **VD** | | **VDC** | | **TH** | | **VD** | | **VDC** | | **TH** | | **VD** | | **VDC** | |
| **1. Địa lí tự nhiên Việt Nam** | Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ | **1** | | 1 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **1** | |
| Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống | **3** | |  | | 1 | | 1 | | 2 | | 1 | | 1 | |  | |  | |  | | **6** | |
| Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên | **1** | |  | |  | | 1 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **1** | |
| Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường | **1** | |  | | 1 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **1** | |
| **2. Địa lí dân cư Việt Nam** | Dân số, lao động và việc làm | **1** | |  | |  | |  | | 2 | | 1 | | 1 | |  | |  | |  | | **4** | |
| Đô thị hoá | **1** | |  | | 1 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **1** | |
| **3. Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam** | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | **1** | |  | | 1 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **1** | |
| Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | **2** | |  | | 1 | |  | | 2 | | 1 | | 1 | |  | |  | |  | | **5** | |
| Vấn đề phát triển công nghiệp | **2** | |  | | 1 | | 1 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **2** | |
| Vấn đề phát triển dịch vụ | **2** | |  | | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **2** | |
| **4. Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam** | Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ | **1** | |  | |  | | 1 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **1** | |
| Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng | **1** | |  | | 1 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **1** | |
| Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ | **1** | |  | |  | | 1 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **1** | |
| Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ | **1** | |  | |  | | 1 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **1** | |
| Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên | **1** | |  | |  | |  | | 2 | | 1 | | 1 | |  | |  | |  | | **4** | |
| Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ | **1** | |  | | 1 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **1** | |
| Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long | **1** | |  | |  | | 1 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **1** | |
| **5. Kĩ năng** |  | **6** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 2 | | 3 | | 1 | | **6** | |
| **Tổng** | | | **28** | | **1** | | **10** | | **7** | | **8** | | **4** | | **4** | | **2** | | **3** | | **1** | | **40** | |
| **Tỉ lệ %** | | |  | | **2,5** | | **25** | | **17.5** | | **20,0** | | **10,0** | | **10,0** | | **5,0** | | **7,5** | | **2,5** | | **100,0** | |

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 12 THPT CẤP TỈNH**

**NĂM 2024**

**MÔN: ĐỊA LÍ**

| **Chương/Phần** | **Nội dung kiến thức/ kĩ năng** | **Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra – đánh giá** | | **Số câu hỏi theo mức độ**  **nhận thức** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TH** | | **VD** | | **VDC** | |
| **1. Địa lí tự**  **nhiên Việt Nam** | Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ | **Thông hiểu:** xác định được đặc điểm vị trí, phạm vi vùng biển Việt Nam. | | 1 | |  | |  | |
| Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống | **Vận dụng:** phân tích và giải thích được mối quan hệ nhân quả giữa khí hậu nhiệt đới gió mùa với các thành phần tự nhiên khác như đất, sinh vật, thuỷ văn, địa hình,…  **Vận dụng cao:** giải thích được đặc điểm các thành phần tự nhiên ở nước ta trên cơ sở vận dụng mối liên hệ và tác động của tự nhiên. | |  | | 1 | | 1 | |
| Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên | **Vận dụng cao:** giải thích được sự phân hóa về đặc điểm thiên nhiên theo không gian lãnh thổ; phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá thiên nhiên đối với sản xuất và đời sống. | | 2 | | 2 | | 2 | |
| Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường | **Vận dụng:** giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta. Giải thích được thuận lợi trong phát triển tài nguyên rừng ở Việt Nam. | |  | | 1 | |  | |
| **2. Địa lí dân**  **cư Việt Nam** | Dân số, lao động và việc làm | **Thông hiểu:** trình bày được đặc điểm dân số. Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô, tỉ lệ gia tăng tự nhiên  **Vận dụng:** giải thích được nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình phát triển dân số nước ta.  **Vận dụng cao**: vận dụng kiến thức, liên hệ thực tiễn để phân tích và giải thích được các nguyên nhân ảnh hưởng tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô, tỉ lệ gia tăng tự nhiên ở nước ta. | | 2 | | 1 | | 1 | |
| Đô thị hóa | **Vận dụng:** giải thích, phân tích, tổng hợp được về ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta. | |  | | 1 | |  | |
| **3. Địa lí các**  **ngành kinh tế Việt Nam** | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | **Thông hiểu:** hiểu được vai trò và đặc điểm của thành phần kinh tế ngoài Nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế nước ta. | | 1 | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |
| Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | **Thông hiểu:** trình bày được hiện trạng, sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), thuỷ sản nước ta.  **Vận dụng:** giải thích sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, thủy sản nước ta hiện nay; phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp, thuỷ sản ở nước ta.  **Vận dụng cao:** liên hệ thực tiễn và giải thích được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta. | | 2 | | 2 | | 1 | |
| Vấn đề phát triển công nghiệp | **Vận dụng:** giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành.  **Vận dụng cao:** liên hệ thực tiễn và giải thích được xu hướng phát triển công nghiệp nước ta hiện nay. | |  | | 1 | | 1 | |
| Vấn đề phát triển dịch vụ | **Vận dụng:** vận dụng kiến thức đã học và hiểu biết thực tế để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến ngành dịch vụ. Giải thích được mối quan hệ giữa các nhân tố đối với sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ. | |  | | 2 | |  | |
| **4. Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam** | Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ | **Vận dụng cao**: giải thích được các thế mạnh, hạn chế về tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế của vùng. | |  | |  | | 1 | |
| Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng Bằng Sông Hồng | **Vận dụng:** giải thích được một số vấn đề về phát triển kinh tế – xã hội của vùng: vấn đề phát triển dịch vụ. | |  | | 1 | |  | |
| Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ | **Vận dụng cao:** Phân tích và giải thích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển công nghiệp của Bắc Trung Bộ. Giải thích được một số đặc điểm nổi bật về công nghiệp và hướng phát triển công nghiệp hiện nay của vùng. | |  | |  | | 1 | |
| Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ | **Vận dụng cao:** Giải thích được các nhân tố tác động đến phát triển, phân bố giao thông vận tải biển của Duyên hải Nam Trung Bộ. | |  | |  | | 1 | |
| Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên | **Thông hiểu:** phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển du lịch của vùng  **Vận dụng:** giải thích được sự phát triển và phân bố du lịch ở Tây Nguyên  **Vận dụng cao**: liên hệ thực tiễn địa để giải thích được sự phát triển du lịch của vùng. | | 2 | | 1 | | 1 | |
| Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ | **Vận dụng**: giải thích được tình hình phát triển kinh tế nông nghiệp của vùng | |  | | 1 | |  | |
| Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng Bằng Sông Cửu Long | **Vận dụng cao:** phân tích và giải thích được thuận lợi và khó khăn trong phát triển nông nghiệp hiện nay của vùng (nghề nuôi tôm). | |  | |  | | 1 | |
| **5. Kĩ năng** |  | **Thông hiểu:** tính lượng nước bốc hơi, khoảng cách trên bản đồ  **Vận dụng:** tính chênh lệch số nữ so với số nam, sản lượng điện bình quân đầu người, chênh lệch thời gian giữa 2 địa điểm  **Vận dụng cao:** tính độ cao của núi. | | 2 | | 3 | | 1 | |
| **Tổng** | | |  | | **11** | | **17** | | **12** | |
| **Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức** | | |  | | **27,5%** | | **42,5%** | | **30%** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THPT NGUYỄN HUỆ** | **ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 12 THPT CẤP TỈNH**  **Năm 2024**  **MÔN: ĐỊA LÍ**  Thời gian làm bài: 50 phút (không kể thời gian phát đề*)*  *(Đề thi gồm 28 câu, trong 04 trang)* |
|  |  |

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn**. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về các bộ phận hợp thành vùng biển nước ta?

**A**. Nhà nước có quyền kiểm soát thuế ở vùng tiếp giáp lãnh hải.

**B**. Nội thủy được xem như bộ phận lãnh thổ trên đất liền.

**C**. Lãnh hải nhằm đảm bảo thực hiện chủ quyền các nước ven biển.

**D**. Các nước được phép đặt ống dẫn dầu ở vùng đặc quyền kinh tế.

**Câu 2**. Địa hình caxtơ phổ biến ở vùng núi Đông Bắc nước ta chủ yếu do

**A**. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, vỏ phong hóa dày và vụn bở.

**B**. khí hậu nóng, mưa nhiều và phân mùa, nhiều khối núi đá vôi.

**C**. có một mùa đông lạnh, tổng lượng mưa lớn, nhiều sơn nguyên.

**D**. mạng lưới sông ngòi dày đặc, nền nhiệt cao và mưa nhiều.

**Câu 3**. Nước ta có nhiều hồ đầm tự nhiên với lượng nước mặt khá lớn chủ yếu do

**A**. mùa lũ kéo dài, nhiều vùng đất trũng.

**B**. lưu vực sông rộng, nhiều đứt gãy sâu.

**C**. nhiều sông lớn, có các miệng núi lửa.

D. nhiều nơi thấp trũng, lượng mưa lớn.

**Câu 4**. Sự khác nhau về số tháng có nhiệt độ trên chỉ tiêu nhiệt đới ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ so với miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chủ yếu do tác động kết hợp của các nhân tố

**A**. góc nhập xạ giảm, các hoàn lưu, độ lục địa phân hóa phi địa đới.

**B**. lãnh thổ trải dài, gió mùa đông, mặt trời lên thiên đỉnh xa nhau.

**C**. kinh - vĩ độ, gió mùa và tín phong, bề mặt đệm có sự khác nhau.

**D**. thời gian mặt trời lên thiên đỉnh, vị trí địa lí, hoàn lưu khí quyển.

**Câu 5**. Điều kiện thuận lợi chủ yếu cho việc trồng, tái sinh hệ sinh thái rừng nước ta là

**A.** nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.

**B**. tổng số giờ nắng lớn, sông ngòi nhiều nước.

**C.** thổ nhưỡng đa dạng, phân bố trên núi thấp.

**D.** khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt ẩm cao.

**Câu 6**. Đô thị nước ta tiêu thụ mạnh các sản phẩm hàng hóa chủ yếu do

**A**. cơ sở hạ tầng khá tốt, giao thương thuận lợi.

**B**. dân cư tập trung đông, chất lượng sống cao.

**C.** dịch vụ đa dạng, việc kinh doanh phát triển.

**D**. mật độ dân số cao, thu hút nhiều vốn đầu tư.

**Câu 7**. Sự tham gia của thành phần kinh tế ngoài Nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế nước ta là biểu hiện của

**A**. đa dạng hình thức sở hữu.

**B**. chuyển dịch ngành kinh tế.

**C**. phân hóa lãnh thổ sản xuất.

**D**. mở cửa và hội nhập quốc tế.

**Câu 8**. Cơ cấu sản lượng lúa giữa các vùng của nước ta khác nhau chủ yếu do

**A**. trình độ thâm canh, diện tích đất trồng và tài nguyên thiên nhiên.

**B**. tài nguyên thiên nhiên, các yếu tố đất, khí hậu, kĩ thuật canh tác.

**C**. diện tích đồng bằng, lực lượng lao động và kinh nghiệm nông dân.

**D**. điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội.

**Câu 9**. Thế mạnh phát triển công nghiệp nhẹ ở nước ta hiện nay là

**A**. kinh tế phát triển, đô thị hóa mạnh, nhiên liệu dồi dào.

**B**. tài nguyên phong phú, chính sách hợp lí, có nhiều đầu tư.

**C**. thị trường rộng lớn, nguyên liệu dồi dào, lao động đông.

**D**. nhu cầu tăng nhanh, hạ tầng hoàn thiện, vị trí thuận lợi.

**Câu 10**. Sản lượng khai thác than của nước ta liên tục tăng chủ yếu do

**A**. lao động qua đào tạo, thị trường rộng.

**B**. mở rộng thị trường, đầu tư công nghệ.

**C**. hạ tầng hoàn thiện, nhu cầu nhiệt điện.

**D**. phát hiện mỏ than mới, hợp tác quốc tế.

**Câu 11**. Hoạt động viễn thông ở nước ta hiện nay phát triển mạnh chủ yếu do

**A**. hội nhập kinh tế khu vực, ứng dụng kĩ thuật, lao động trẻ.

**B**. toàn cầu hóa, kinh tế tăng trưởng, đầu tư cho giao thông.

**C**. ứng dụng công nghệ, nguồn đầu tư lớn, nhu cầu tăng lên.

**D**. lao động đông đảo, phủ sóng mạng 5G, hạ tầng hiện đại.

**Câu 12**. Nhân tố tác động chủ yếu nhất đến phát triển giao thông vận tải biển nước ta hiện nay là

**A**. có nhiều tỉnh giáp biển, lượng hàng hóa vận chuyển tăng.

**B**. sản xuất trong nước phát triển, đẩy mạnh xuất nhập khẩu.

**C**. vị trí gần các tuyến hàng hải quốc tế, nhiều vũng, vịnh.

**D**. vùng biển có diện tích rộng, thông với Thái Bình Dương.

**Câu 13**. Trung du miền núi Bắc Bộ có nhiều tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên nhưng sự phát triển của vùng còn nhiều hạn chế chủ yếu do

**A**. khí hậu khắc nghiệt, địa hình hiểm trở, chưa được đầu tư, thiếu thị trường.

**B**. thiếu đầu tư, tự nhiên khắc nghiệt, chưa đảm bảo chuỗi sản xuất – tiêu thụ.

**C**. địa hình nhiều đồi núi, thưa dân, cơ sở vật chất kĩ thuật và hạ tầng còn hạn chế.

**D**. giao thông hạn chế, địa hình núi cao, thị trường hẹp, thiếu nước vào mùa đông.

**Câu 14**. Hoạt động viễn thông ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay phát triển mạnh chủ yếu do

**A**. phổ biến mạng xã hội, hạ tầng tốt, thị trường rộng.

**B**. có hiệu quả cao, toàn cầu hóa, phát triển mạng 5G.

**C**. hội nhập quốc tế, kĩ thuật hiện đại, lao động trẻ.

**D**. nhiều đầu tư, đổi mới công nghệ, nhu cầu tăng cao.

**Câu 15**. Giải pháp chủ yếu phát triển công nghiệp điện tử ở Bắc Trung Bộ hiện nay là

**A**. thu hút đầu tư nước ngoài, tăng liên kết vùng, hỗ trợ doanh nghiệp.

**B**. mở rộng thị trường, hiện đại hóa cơ sở vật chất, nâng cao mức sống.

**C**. hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, thu hút đầu tư.

**D**. nhập khẩu nguyên liệu, thúc đẩy công nghiệp hóa, hội nhập quốc tế.

**Câu 16**. Các nhân tố chủ yếu tác động đến sự phát triển giao thông vận tải đường biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ hiện nay là

**A**. đô thị hóa, phân bố dân cư giữa các khu vực.

**B**. ngoại thương, hội nhập kinh tế toàn cầu.

**C**. công nghiệp hóa, vốn đầu tư nước ngoài.

**D**. tăng trưởng kinh tế, đời sống nâng cao.

**Câu 17**. Giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp ở Đông Nam Bộ là

**A**. tiến hành cải tạo đất đai, mở rộng diện tích canh tác.

**B**. mở rộng diện tích canh tác, xây dựng công trình thủy lợi.

**C**. xây dựng công trình thủy lợi, thay đổi cơ cấu cây trồng.

**D**. thay đổi cơ cấu cây trồng, tiến hành cải tạo đất đai.

**Câu 18**. Khó khăn chủ yếu trong phát triển nghề nuôi tôm ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

**A**. thiếu kĩ thuật, rủi ro tiêu thụ, xâm nhập mặn sâu.

**B**. dịch bệnh diện rộng, sx nhỏ lẻ, ít trang trại.

**C**. diễn biến thị trường, dịch bệnh, biến đổi khí hậu.

**D**. thị trường thu hẹp, khoa học – công nghệ hạn chế.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1**. Cho thông tin sau:

Nhà thơ Bùi Văn Dung quê ở huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước 1975 anh đi bộ đội chiến đấu ở trong Nam, tháng 12-1975 anh còn đóng quân ở Sài Gòn, sắp tết nhớ vợ nhớ quê, tâm hồn anh lính nông dân xứ Bắc trào lên thành một tứ thơ “Gửi nắng cho em” với những câu thơ có cánh: “Anh ở trong này chưa thấy mùa đông/ Nắng vẫn đỏ mận hồng đào cuối vụ...”. Bài thơ xuất hiện trên báo Sài Gòn giải phóng vào cuối năm 1975. Người chiến sĩ – thi sĩ “Muốn gửi ra em một ít nắng vàng/ Nghe đài báo rét kéo dài ngoài ấy/ Mùa đã xong, còn chiêm xuân cày cấy/ Bà con mình sẽ xoay sở ra sao?”.

*(Nguồn: baoquankhu7.vn, 2016)*

**a)** Đoạn thông tin cho thấy được sự phân hóa thiên nhiên theo vĩ độ ở nước ta.

**b)** Sự phân hóa thiên nhiên được đề cập do nhân tố chủ yếu là gió mùa và địa hình dãy Trường Sơn.

**c)** Phần lãnh thổ phía nam xuất hiện các thời tiết như rét nàng Bân, mưa ngâu, mưa phùn.

**d)** Phần lãnh thổ phía bắc có nhiều biến động thời tiết vào mùa đông do gió mùa Đông Bắc, Tín phong bán cầu bắc và frông.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Tỷ suất chết thô (CDR) của Việt Nam năm 2023 ước tính là 5,5 người chết/1000 dân. So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, CDR của Việt Nam ở mức trung bình. CDR của Việt Nam chỉ cao hơn Bru-nây, thấp hơn các quốc gia còn lại trong khu vực, trong đó, CDR cao nhất trong số các quốc gia trong khu vực là Thái lan và Ma-lai-xi-a (9 người chết/1000 dân) và thấp nhất là của Bru-nây (4 người chết/1000 dân). Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người Việt Nam năm 2023 là 73,7 tuổi; So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của Việt Nam hiện nay thấp hơn 03 quốc gia là: Xin-ga-po (83 tuổi), Bru-nây (78 tuổi), Thái Lan (76 tuổi).

*(Nguồn: gso.gov.vn, 2023)*

**a)** Tỉ suất chết thô nước ta có xu hướng giảm.

**b)** Tỉ suất chết thô ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

**c)** Tỉ suất chết thô giảm thì tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên giảm.

**d)** Tỉ lệ tử vong ở nước ta ở mức thấp, tuổi thọ trung bình tăng chủ yếu do thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, sinh ít con.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp là việc áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ và tái chế chất thải, phụ phẩm trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giảm lãng phí và ô nhiễm môi trường. Điều này cũng giúp nâng cao nhận thức của người dân về tái sử dụng phụ phẩm và bảo vệ môi trường, từ đó tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, an toàn, thân thiện môi trường, hướng tới nền nông nghiệp xanh. Kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp là một dạng nông nghiệp sinh thái.

*(Nguồn: tapchicongsan.org.vn, 2023)*

**a)** Một số mô hình nông nghiệp tuần hoàn ở nước ta là VAC, VACB, VACR, VAH, nông – lâm kết hợp, lúa – tôm, lúa – cá.

**b)** Mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp được áp dụng chính trong lâm nghiệp và thủy sản.

**c)** Nông nghiệp tuần hoàn phát triển trong bối cảnh chi phí sản xuất giảm, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu toàn cầu.

**d)** Phát triển kinh tế tuần hoàn góp phần giúp giải quyết được sự khan hiếm tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Tây Nguyên được thiên nhiên ưu đãi với nhiều tài nguyên có giá trị để khai thác phát triển du lịch như cảnh quan dọc các sông Đắk Bla, Serepok, Krông Ana, Krông Nô, Đồng Nai; có hệ thống các hồ lớn và đẹp như Tuyền Lâm, Đan Kia Suối Vàng (Lâm Đồng), Lắk (Đắk Lắk), Biển Hồ (Gia Lai), các hồ thủy điện như Yaly, Đại Ninh, Tà Đùng...; có nhiều thác nước tự nhiên đẹp, trải dài trên địa bàn các tỉnh. Tây Nguyên là nơi cư trú của 49 dân tộc anh em, nên rất đa dạng về bản sắc văn hóa. Đây cũng là vùng đất có nhiều di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, truyền thống đấu tranh giữ nước anh hùng. Nói đến Tây Nguyên là nói đến một kho tàng văn hóa, với hệ thống di sản đặc sắc như Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên – kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại; là các giá trị kiến trúc truyền thống độc đáo như nhà rông, nhà dài, nhà mồ...; là các lễ hội truyền thống độc đáo như lễ hội đua voi, đua thuyền độc mộc, cồng chiêng, mừng lúa mới, bỏ mả...; văn hóa sử thi, âm nhạc dân gian…

*(Nguồn: bvhttdl.gov.vn, 2023)*

**a)** Tiềm năng phát triển du lịch ở Tây Nguyên tập trung vào tài nguyên tự nhiên.

**b)** Tây Nguyên có loại hình, sản phẩm du lịch đa dạng, đặc sắc và đặc trưng.

**c)** Phát triển du lịch ở Tây Nguyên đóng góp tích cực vào khai thác hiệu quả thế mạnh, nâng cao thu nhập, đa dạng hóa kinh tế vùng.

**d)** Giải pháp chủ yếu để phát triển du lịch bền vững ở Tây Nguyên là đẩy mạnh khai thác tự nhiên, thu hút đầu tư và hội nhập kinh tế quốc tế.

**Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

**Câu 1**. Khoảng cách giữa thành phố Việt Trì và thành phố Phủ Lý trên thực địa là 102 km. Hỏi trên bản đồ tỉ lệ 1: 6.000.000, khoảng cách giữa hai thành phố này là bao nhiêu mm?

**Câu 2**. Trạm khí tượng Huế (Thừa Thiên – Huế) có lượng mưa trung bình năm là 2936 mm, cân bằng ẩm là 2004 mm. Tính lượng bốc hơi nước của trạm khí tượng Huế. (làm tròn đến hàng đơn vị của mm).

**Câu 3.** Năm 2022, Đông Nam Bộ có tỉ số giới tính là 97,4 nam/100 nữ; tổng số dân là 18810,8 nghìn người. Cho biết Đông Nam Bộ có dân số nữ chênh lệch bao nhiêu so với dân số nam? (làm tròn đến hàng đơn vị của nghìn người).

**Câu 4.** Năm 2021, tổng số dân nước ta là 98,5 triệu người, sản lượng truyền tải điện là 200,9 tỉ kWh. Cho biết sản lượng điện bình quân đầu người của nước ta năm 2023 là bao nhiêu kWh/người? biết năm 2023, tốc độ tăng trưởng của dân số tăng 1,83%, sản lượng điện truyền tải gấp 1,10 lần so với năm 2021(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kwh/ người).

**Câu 5**. Cho bảng số liệu:

THỜI GIAN MẶT TRỜI MỌC VÀ LẶN Ở HÀ NỘI VÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGÀY 17/11/2024

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Thời gian Mặt Trời mọc** | **Thời gian Mặt Trời lặn** |
| Hà Nội | 6 giờ 07 phút | 17 giờ 16 phút |
| Tp. Hồ Chí Minh | 5 giờ 48 phút | 17 giờ 28 phút |

*(Nguồn: WorldData.info)*

Cho biết thời gian ban ngày (tính bằng phút) tại Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch bao nhiêu phút với Hà Nội vào ngày 17/11/2024?

**Câu 6**. Chân của một ngọn núi (độ cao 30m so với mực nước biển) có nhiệt độ đo được là 25ºC. Tính nhiệt độ tại độ cao 1500m ở sườn đón gió của ngọn núi (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của ºC).

**--- Hết ---**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THPT NGUYỄN HUỆ** | **HƯỚNG DẪN CHẤM**  **ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 12 THPT CẤP TỈNH**  **Năm 2024**  **MÔN: ĐỊA LÍ**  *(Hướng dẫn chấm gồm 04 trang)* |

**I. ĐÁP ÁN**

**Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn:**

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** |  | **Câu** | **Đáp án** |
| 1 | **C** |  | 10 | **B** |
| 2 | **B** |  | 11 | **C** |
| 3 | **D** |  | 12 | **B** |
| 4 | **D** |  | 13 | **C** |
| 5 | **D** |  | 14 | **D** |
| 6 | **B** |  | 15 | **C** |
| 7 | **A** |  | 16 | **B** |
| 8 | **D** |  | 17 | **C** |
| 9 | **C** |  | 18 | **C** |

**Trắc nghiệm đúng sai:**

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1** điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25** điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,5** điểm.

- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được **1** điểm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Lệnh hỏi** | **Đáp án (Đ/S)** | **Câu** | **Lệnh hỏi** | **Đáp án (Đ/S)** |
| 1 | a | **Đ** | 3 | a | **Đ** |
| b | **S** | b | **S** |
| c | **S** | c | **S** |
| d | **Đ** | d | **Đ** |
| 2 | a | **Đ** | 4 | a | **S** |
| b | **Đ** | b | **Đ** |
| c | **S** | c | **Đ** |
| d | **S** | d | **S** |

**Trắc nghiệm trả lời ngắn:**

(Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** |
| 1 | **17** | 4 | **2203** |
| 2 | **932** | 5 | **31** |
| 3 | **248** | 6 | **16** |

**II. TÓM TẮT LỜI GIẢI**

**Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Lời giải chi tiết** |
| **1** | **C** | Phát biểu **không** đúng về các bộ phận hợp thành vùng biển nước ta là  lãnh hải nhằm đảm bảo thực hiện chủ quyền các nước ven biển. |
| **2** | **B** | Địa hình caxtơ phổ biến ở vùng núi Đông Bắc nước ta chủ yếu do khí hậu nóng, mưa nhiều và phân mùa, nhiều khối núi đá vôi. |
| **3** | **D** | Nước ta có nhiều hồ đầm tự nhiên với lượng nước mặt khá lớn chủ yếu do  nhiều nơi thấp trũng, lượng mưa lớn. |
| **4** | **D** | Sự khác nhau về số tháng có nhiệt độ trên chỉ tiêu nhiệt đới ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ so với miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chủ yếu do tác động kết hợp của các nhân tố thời gian mặt trời lên thiên đỉnh, vị trí địa lí, hoàn lưu khí quyển. |
| **5** | **D** | Điều kiện thuận lợi chủ yếu cho việc trồng, tái sinh hệ sinh thái rừng nước ta là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt ẩm cao. |
| **6** | **B** | Đô thị nước ta tiêu thụ mạnh các sản phẩm hàng hóa chủ yếu do dân cư tập trung đông, chất lượng sống cao. |
| **7** | **A** | Sự tham gia của thành phần kinh tế ngoài Nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế nước ta là biểu hiện của đa dạng hình thức sở hữu. |
| **8** | **D** | Cơ cấu sản lượng lúa giữa các vùng của nước ta khác nhau chủ yếu do  điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội. |
| **9** | **C** | Thế mạnh phát triển công nghiệp nhẹ ở nước ta hiện nay là thị trường rộng lớn, nguyên liệu dồi dào, lao động đông. |
| **10** | **B** | Sản lượng khai thác than của nước ta liên tục tăng chủ yếu do mở rộng thị trường, đầu tư công nghệ. |
| **11** | **C** | Hoạt động viễn thông ở nước ta hiện nay phát triển mạnh chủ yếu do  ứng dụng công nghệ, nguồn đầu tư lớn, nhu cầu tăng lên. |
| **12** | **B** | Nhân tố tác động chủ yếu nhất đến phát triển giao thông vận tải biển nước ta hiện nay là sản xuất trong nước phát triển, đẩy mạnh xuất nhập khẩu. |
| **13** | **C** | Trung du miền núi Bắc Bộ có nhiều tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên nhưng sự phát triển của vùng còn nhiều hạn chế chủ yếu do địa hình nhiều đồi núi, thưa dân, cơ sở vật chất kĩ thuật và hạ tầng còn hạn chế. |
| **14** | **D** | Hoạt động viễn thông ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay phát triển mạnh chủ yếu do nhiều đầu tư, đổi mới công nghệ, nhu cầu tăng cao. |
| **15** | **C** | Giải pháp chủ yếu phát triển công nghiệp điện tử ở Bắc Trung Bộ hiện nay là hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, thu hút đầu tư. |
| **16** | **B** | Các nhân tố chủ yếu tác động đến sự phát triển giao thông vận tải đường biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ hiện nay là ngoại thương, hội nhập kinh tế toàn cầu. |
| **17** | **C** | Giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp ở Đông Nam Bộ làxây dựng công trình thủy lợi, thay đổi cơ cấu cây trồng. |
| **18** | **C** | Khó khăn chủ yếu trong phát triển nghề nuôi tôm ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là diễn biến thị trường, dịch bệnh, biến đổi khí hậu. |

**Trắc nghiệm đúng sai:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Ý** | **Đáp án** | **Lời giải chi tiết** |
| **1** | **a** | **Đ** | Đoạn thông tin cho thấy được sự phân hóa thiên nhiên nước ta theo vĩ độ (theo chiều bắc – nam). |
| **b** | **S** | Sự phân hóa thiên nhiên được đề cập do nhân tố chủ yếu là gió mùa Đông Bắc và hướng địa hình (dãy Bạch Mã). |
| **c** | **S** | Các thời tiết như rét nàng Bân (do gió mùa Đông Bắc), mưa ngâu (do dải hội tụ nhiệt đới hướng vĩ tuyến), mưa phùn (do gió mùa Đông Bắc hoạt động nửa cuối mùa đông) xuất hiện ở phần lãnh thổ phía bắc. |
| **d** | **Đ** | Phần lãnh thổ phía bắc có nhiều biến động thời tiết vào mùa đông do gió mùa Đông Bắc (nhiệt độ xuống thấp, rét,...), Tín phong bán cầu bắc (tạo nên những ngày nắng ấm giữa mùa đông) và frông (nhiễu loạn không khí gây mưa). |
| **2** | **a** | **Đ** | Tỉ suất chết thô nước ta có xu hướng giảm (Năm 2018: 6,8‰; Năm 2019: 6,3‰; Năm 2020: 6,1%; Năm 2021: 6,4‰; Năm 2022: 6,1‰, Năm 2023: 5,5‰). (Nguồn: *https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/12/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-dan-so-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2023/)* |
| **b** | **Đ** | Tỉ suất chết thô ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. |
| **c** | **S** | Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên bằng hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất chết thô. Do đó, chỉ có dữ liệu tỉ suất chết thô giảm thì chưa xác định được tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên tăng hay giảm. Nếu tỉ suất sinh giảm mạnh hơn so với mức giảm của tỉ suất tử, thì tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên vẫn có thể giảm, thậm chí là âm. |
| **d** | **S** | Tỉ lệ tử vong ở nước ta ở mức thấp, tuổi thọ trung bình tăng chủ yếu sự tiến bộ về y học và mức sống người dân được nâng cao.  - Việc mở rộng hệ thống y tế, tăng cường các trạm y tế xã, và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh đã giúp người dân tiếp cận dễ dàng hơn với các dịch vụ y tế. Các chương trình tiêm chủng mở rộng, chiến dịch phòng chống các bệnh truyền nhiễm như sốt rét, lao, viêm gan B đã giúp giảm đáng kể tỷ lệ tử vong do các bệnh này,...  - Sự tăng trưởng kinh tế đã giúp người dân có thu nhập cao hơn, từ đó có điều kiện chăm sóc sức khỏe tốt hơn. Việc đa dạng hóa thực phẩm, tăng cường bổ sung các chất dinh dưỡng cần thiết đã giúp nâng cao sức đề kháng của cơ thể. Việc xây dựng hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thoát nước và xử lý rác thải đã giúp giảm thiểu các bệnh truyền nhiễm qua đường tiêu hóa,... |
| **3** | **a** | **Đ** | Mô hình kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản (mô hình vườn - ao - chuồng (VAC); mô hình lúa - tôm, lúa - cá…); mô hình nông - lâm kết hợp, mô hình vườn - rừng. Mô hình vườn - ao - chuồng - bioga (VACB); vườn - ao - chuồng - rừng (VACR) ở các tỉnh miền núi; vườn - ao - hồ (VAH) ở các tỉnh miền Trung.  Mô hình trồng lúa – trồng nấm – sản xuất phân hữu cơ – trồng cây ăn quả; mô hình sản xuất phân hữu cơ từ chất thải nông nghiệp; mô hình sản xuất tổng hợp bò – trùn quế - cỏ, ngô – gia súc, gia cầm – cá; mô hình thủy sản với công nghệ tuần hoàn nước,… |
| **b** | **S** | Mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp được áp dụng trong cả trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. |
| **c** | **S** | Trong bối cảnh chi phí sản xuất gia tăng (giá vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi tăng cao), ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu toàn cầu,... sản xuất nông nghiệp tuần hoàn đang là một giải pháp hợp lý nhằm giảm chi phí đầu vào, nâng cao hiệu quả kinh tế cho người sản xuất; đồng thời, giúp giảm ô nhiễm môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ sinh thái và sức khỏe con người... |
| **d** | **Đ** | Phát triển kinh tế tuần hoàn góp phần giúp giải quyết được sự khan hiếm tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và mang lại hiệu quả kinh tế cao.  Ví dụ: Mô hình canh tác lúa sử dụng trấu làm chất đốt - củi trấu tại xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành (tỉnh An Giang) với công suất 80.000 tấn/năm sử dụng 16.000 tấn trấu (lượng trấu sử dụng vào việc sấy lúa cho nhà máy chiếm khoảng 50% (8.000 tấn trấu) và phần còn lại sẽ được chế biến thành thanh củi trấu bán ra thị trường). Mô hình giúp cắt giảm khí nhà kính (CO2), giảm chi phí năng lượng 30%, tăng lợi nhuận 400.000 đồng/tấn từ việc bán củi trấu tương đương 3,2 tỷ đồng/năm. |
| **4** | **a** | **S** | Tiềm năng phát triển du lịch ở Tây Nguyên bao gồm cả tài nguyên tự nhiên và văn hóa (đọc đoạn thông tin). |
| **b** | **Đ** | Với tiềm năng đa dạng và phong phú, Tây Nguyên sở hữu sự đa dạng, đặc sắc và đặc trưng về loại hình và sản phẩm du lịch: du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch trải nghiệm, du lịch nghỉ dưỡng với các nét văn hóa đặc trưng như nhà rông, cồng chiêng,... |
| **c** | **Đ** | Phát triển du lịch ở Tây Nguyên đóng góp tích cực vào khai thác hiệu quả thế mạnh về tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa; tạo việc làm, nâng cao thu nhập và mức sống người dân, đa dạng hóa kinh tế vùng, thu hút đầu tư,... |
| **d** | **S** | Giải pháp chủ yếu để phát triển du lịch bền vững ở Tây Nguyên:  - Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng, hấp dẫn để thu hút khách du lịch.  - Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để phục vụ ngành du lịch.  - Phát triển du lịch phải đi đôi với bảo vệ môi trường tự nhiên và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.  - Liên kết các địa phương trong và ngoài vùng để phát triển du lịch một cách đồng bộ. |

**Trắc nghiệm trả lời ngắn:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Giải chi tiết** |
| 1 | 17 | Đổi 102 km = 10200000 cm  Khoảng cách thực địa giữa 2 thành phố là:  x 1 = 1,7 cm = 17 mm |
| 2 | 932 | Từ công thức: Cân bằng ẩm = lượng mưa – lượng bốc hơi  →lượng bốc hơi = lượng mưa – cân bằng ẩm  = 2936 – 2004  = 932 mm |
| 3 | 248 | Đặt số dân nam là x, số dân nữ là y (x,y>0)  Từ dữ kiện trong đề bài ta suy ra  = →x= 0,974y  Mà x + y = 18810,8 → y = 9529,28; x = 9281,52  Số dân nữ chênh lệch với số dân nữ là:  9529,28 – 9281,52 = 247,76 (nghìn người) →làm tròn 248 |
| 4 | 2203 | Dân số năm 2023 là: (100 + 1,83) x 98,5 : 100 = 100,30 (triệu người)  Sản lượng điện truyền tải là: 200,9 x 1,10 = 220,99 (tỉ Kwh)  Sản lượng điện bình quân đầu người là:  = 2203,29 (kwh/ người) →2203 |
| 5 | 31 | Thời gian ban ngày tại Hà Nội là:  17 giờ 16 phút – 6 giờ 07 phút = (17 x 60 + 16) – (6 x 60 + 7) = 669 (phút)  Thời gian ban ngày tại Tp. Hồ Chí Minh là:  17 giờ 28 phút - 5 giờ 48 phút = (17 x 60 + 28) – (5 x 60 + 48) = 700 (phút)  Chênh lệch:  700 – 669 = 31 (phút) |
| 6 | 16 | Chênh lệch độ cao của chân núi và độ cao 1500m là:  1500 – 30 = 1470 (m)  Cứ lên cao 100m thì nhiệt độ giảm 0,6ºC, vậy khi lên cao 1470m thì nhiệt độ giảm:  1470 : 100 x 0,6 = 8,82 (ºC)  Nhiệt độ tại độ cao 1500m so với mực nước biển của ngọn núi là:  25 – 8,82 = 16,18 (ºC) → làm tròn 16 (ºC) |

---------- Hết-------

**THÔNG TIN VỀ ĐỀ THI**

**TÊN FILE ĐỀ THI: 8\_Điali\_TR23\_HSG12\_2024\_DE\_SO\_1**

**TỔNG SỐ TRANG (GỒM ĐỀ THI VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM) LÀ: 08 TRANG**

Họ và tên người ra đề thi: Phạm Thị Tuyết Minh

Đơn vị công tác: Trường THPT Nguyễn Huệ

Số điện thoại: 0843551080